

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

ĐẶC ĐIỂM ĐỊNH DANH CỦA TỪ NGỮ CHỈ TRANG PHỤC CỦA NGƯỜI DAO QUẦN TRẮNG TẠI XÃ PHÚC AN, HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI THEO PHẠM TRÙ NGŨ NGHĨA

NGUYỄN THỊ HỒNG CHUYỀN* - NGUYỄN THỊ NHÂM** -
NGUYỄN THỊ THU HÀ*** - NGUYỄN THỊ GIANG****

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu đặc điểm định danh từ ngữ chỉ trang phục của người Dao Quần Trắng tại xã Phúc An, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái theo phạm trù ngữ nghĩa, nhằm làm rõ cách thức đặt tên và phân loại trang phục trong cộng đồng này. Bài viết xác định và làm rõ 9 nhóm phạm trù ngữ nghĩa định danh gồm: 1/chỉ trang phục thân trên; 2/chỉ trang phục chỉ thân dưới; 3/chỉ chỉnh thể trang phục; 4/chỉ mũ, nón, khăn đội đầu; 5/chỉ hoa văn, màu sắc; 6/chỉ trang sức; 7/chỉ giày, dép; 8/chỉ hoạt động sản xuất trang phục; 9/chỉ phạm vi xuất hiện. Kết quả nghiên cứu khẳng định: hệ thống từ ngữ này không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là cầu nối quan trọng giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội trong đời sống hàng ngày; đồng thời giúp người Dao Quần Trắng bảo tồn giá trị truyền thống, giá trị văn hóa và sự hòa hợp của cộng đồng với môi trường tự nhiên, xã hội và tâm linh.

TỪ KHÓA: định danh; từ ngữ chỉ trang phục; người Dao Quần Trắng; Yên Bình; Yên Bái.

NHẬN BÀI: 19/04/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/06/2025

1. Mở đầu

Định danh trong ngôn ngữ là quá trình gán tên cho sự vật, hiện tượng nhằm tạo điều kiện cho việc tư duy, giao tiếp và lưu giữ tri thức. Nhờ định danh, con người có thể phân biệt, miêu tả và nhận diện các đối tượng trong thế giới khách quan một cách chính xác và hiệu quả. Tên gọi không chỉ phản ánh đặc điểm nổi bật của đối tượng mà còn ẩn chứa những tri thức văn hoá, lịch sử, xã hội và tư duy dân tộc. Do đó, việc nghiên cứu các đặc điểm định danh góp phần làm sáng tỏ cách thức con người nhận thức và tổ chức thế giới thông qua ngôn ngữ.

Trang phục là một trong những phương tiện biểu đạt văn hóa dân tộc rõ nét nhất. Từ ngữ chỉ trang phục không đơn thuần là phương tiện chỉ vật thể mà còn chứa đựng các giá trị thẩm mỹ, phong tục, tín ngưỡng và lối sống của cộng đồng sử dụng. Đối với người Dao Quần Trắng - một nhóm địa phương thuộc dân tộc Dao, cư trú tại xã Phúc An, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - trang phục nói chung và trang phục truyền thống nói riêng không chỉ là sản phẩm lao động mà còn là biểu tượng của bản sắc dân tộc. Việc nghiên cứu đặc điểm định danh của từ ngữ chỉ trang phục của họ là cần thiết để hiểu rõ hơn cách người Dao Quần Trắng nhận thức, lưu giữ và truyền tải các giá trị văn hóa thông qua ngôn ngữ.

Bài viết này tập trung dựa trên kết quả khảo sát từ ngữ chỉ trang phục của người Dao Quần Trắng để tìm hiểu, nghiên cứu các nhóm phương thức định danh chính của từ ngữ chỉ trang phục của người Dao Quần Trắng tại xã Phúc An, gồm: tiêu trường chỉ chỉnh thể trang phục, tiêu trường chỉ thân trên, tiêu trường chỉ thân dưới, tiêu trường chỉ giày dép, tiêu trường chỉ trang sức,... Kết quả nghiên cứu góp phần tìm hiểu ngôn ngữ - văn hóa của cộng đồng người Dao Quần Trắng; cung cấp tư liệu cho việc bảo tồn, phát huy giá trị ngôn ngữ và văn hóa dân tộc thiểu số trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề về định danh trong tiếng Việt

2.1.1. Định danh và quá trình định danh ngôn ngữ

Định danh là một trong những mảng được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và đưa ra các quan niệm khác nhau, chẳng hạn: Tác giả T.V.Kolshansky: "Định danh (nomination) là gán cho một kí

*TS; Trường Đại học Tân Trào; Email: hongchuyennnvn.tn@gmail.com

**Huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; Email: nhamyenbinh@gmail.com

***TS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Email: hantt@tnue.edu.vn

****Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên; Email: giangnguyen.@gmail.com

hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (significat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó, các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn ngữ" [Dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, 2016, tr.51]. Có thể thấy, định nghĩa Kolshansky đã nêu bật được bản chất của định danh. Tác giả Nguyễn Như Ý và cộng sự lại cho rằng: "Định danh là sự cấu tạo các đơn vị ngôn ngữ có chức năng dùng để gọi tên, chia tách các đoạn của hiện thực khách quan trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng dưới dạng các từ, cụm từ, ngữ cú và câu" [1996, tr.89]. Như vậy, định danh hiểu một cách đơn giản chính là việc đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng. Tên gọi có vai trò quan trọng đối với nhận thức và tư duy.

Quá trình định danh thực chất là quá trình đặt tên cho sự vật, hiện tượng, tính chất hay quá trình thông qua việc lựa chọn một đặc trưng tiêu biểu để khu biệt chúng với các đối tượng khác. Trong mỗi sự vật hoặc hiện tượng thường tồn tại nhiều đặc trưng, nhưng không phải đặc trưng nào cũng được sử dụng làm cơ sở định danh. Chỉ những đặc trưng đã có tên trong ngôn ngữ và có khả năng phân biệt rõ ràng mới được lựa chọn. Quá trình định danh gồm hai bước: bước thứ nhất là quy loại (tức xác lập phạm vi khái niệm của đối tượng); bước thứ hai là lựa chọn đặc trưng khu biệt dùng làm cơ sở định danh. Sự khác biệt trong cách quy loại hay chọn đặc trưng sẽ dẫn đến các tên gọi khác nhau cho cùng một đối tượng. Đặc biệt, trong trường hợp các đối tượng có nhiều điểm tương đồng về bản chất, người ta sẽ không sử dụng đặc trưng cơ bản mà thay vào đó chọn đặc trưng không cơ bản nhưng có tính khu biệt rõ rệt để đặt tên, đảm bảo tính nhận diện và phân loại trong giao tiếp.

2.1.2. Phương thức định danh

Khi nghiên cứu các đơn vị định danh trong ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu đã phân loại chúng theo những tiêu chí khác nhau nhằm làm rõ cấu trúc và đặc điểm của quá trình định danh. Cụ thể:

Xét về phương diện số lượng thành tố tạo nên đơn vị định danh, có thể phân biệt hai loại: định danh đơn - là những đơn vị định danh được hình thành từ một yếu tố có nghĩa duy nhất (ví dụ: áo, quần, nón, giày, dép, vòng,...); và định danh phức - là các đơn vị định danh được cấu tạo từ hai thành tố có nghĩa trở lên (ví dụ: áo dài, váy xòe, quần trắng,...).

Xét về phương diện ngữ nghĩa, các đơn vị định danh được chia thành: định danh cơ sở (hay còn gọi là định danh bậc một) và định danh phái sinh (hay định danh bậc hai). Định danh cơ sở là các đơn vị ngôn ngữ có cấu trúc hình thái đơn giản, mang nghĩa gốc, nghĩa đen, và đóng vai trò nền tảng để hình thành các đơn vị định danh khác (ví dụ: áo, quần, khăn, nhẫn, giày...). Trong khi đó, định danh phái sinh là các đơn vị được tạo nên từ sự kết hợp giữa đơn vị cơ sở với những thành tố mang đặc điểm, tính chất có giá trị khu biệt, thường mang sắc thái biểu trưng (dưới dạng ẩn dụ hoặc hoán dụ), như: quần trắng, áo vàng, vòng bạc, mũ đội đầu, gấu váy, bộ áo,... Những đơn vị này có hình thái phức tạp hơn và phản ánh rõ nét hơn về chức năng, vị trí hoặc đặc trưng văn hóa của đối tượng được định danh [Đỗ Hữu Châu, 1987].

2.1.3. Nguyên tắc định danh

Để định danh chính xác một đối tượng, điều kiện tiên quyết là phải nắm vững nội dung và ý nghĩa khái niệm của đối tượng đó. Nguyên tắc cơ bản của quá trình định danh là lựa chọn những đặc trưng hoặc thuộc tính tiêu biểu, dễ quan sát, dễ nhận biết nhằm tạo lập tên gọi. Các đặc trưng được lựa chọn phải có khả năng khu biệt, giúp người nói hình dung và liên tưởng đến sự vật, hiện tượng một cách rõ ràng.

Trên cơ sở nguyên tắc định danh, các nhà nghiên cứu đã xác lập hai nguyên tắc cơ bản: Thứ nhất, tên gọi phải mang tính khái quát, trừu tượng, thể hiện kết quả của tư duy khái niệm, không gắn với các đặc điểm cảm tính cụ thể. Tên gọi, do đó, phải tách khỏi những dấu ấn trực tiếp của nhận thức cảm tính và phản ánh bản chất khái niệm của đối tượng. Thứ hai, tên gọi phải có chức năng phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một nhóm hoặc phân biệt các nhóm nhỏ trong cùng một phạm trù lớn. Nhờ có tên gọi, các đối tượng trở nên độc lập trong nhận thức và có vị trí riêng trong hệ thống tư duy [Đỗ Hữu Châu, 1987, tr.190].

Dựa trên các nguyên tắc định danh nêu trên, quá trình định danh một đối tượng cụ thể bao gồm ba thao tác: (a) quy loại đối tượng mới vào một nhóm khái niệm đã có tên trong ngôn ngữ; (b) xác định các đặc trưng vốn có của đối tượng và lựa chọn một đặc trưng tiêu biểu có khả năng khu biệt cao nhất; (c) sử dụng phương thức cấu tạo từ phù hợp với đặc điểm loại hình của ngôn ngữ để hình thành tên gọi.

2.2. Các đặc điểm định danh của từ ngữ chỉ trang phục của người Dao Quần Trắng tại xã Phúc An, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Khảo sát 394 từ ngữ chỉ trang phục của người Dao Quần Trắng xã Phúc An, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, chúng tôi dựa trên thành phần nghĩa chính cùng biểu thị nội dung khái niệm giống nhau xếp cùng một phạm trù. Kết quả khảo sát, ghi nhận 9 tiểu trường từ ngữ chỉ trang phục như sau:

2.2.1. Phương thức định danh tiểu trường chỉ thân trên của trang phục

Nhóm từ ngữ chỉ thân trên của trang phục có số lượng lớn nhất 91/394 từ ngữ, chiếm 23,1% so với các nhóm còn lại. Phương thức định danh này phản ánh rõ nét mối liên hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và chức năng sử dụng trong đời sống cộng đồng. Qua hệ thống từ ngữ được khảo sát, có thể nhận thấy ba xu hướng chính trong cách định danh: *theo đối tượng sử dụng, mục đích sử dụng, và đặc điểm hình thức*.

Định danh theo đối tượng sử dụng thể hiện qua các từ như: *mân phẩy quay khóa* (áo bé gái), *mân tón guây khóa* (áo bé trai), *mân nhâm khóa* (áo cưới (nữ)), *guây đao vãng* (áo cưới (nam)). Cách định danh này phản ánh rõ giới tính, vai trò xã hội trong văn hóa của người Dao Quần Trắng, đồng thời cho thấy trang phục là biểu chỉ của thân phận cá nhân.

Định danh theo mục đích sử dụng là xu hướng phổ biến: *khú guây* (áo cúng lễ/áo thầy mo), *mân guây chạp* (áo lễ hội (nữ)),... Những từ ngữ này không chỉ chỉ ra chức năng nghi lễ mà còn cho thấy vai trò tâm linh và tín ngưỡng đậm nét trong văn hóa Dao. Chẳng hạn, *khú guây* thường được thầy mo mặc khi hành lễ, có *ngách sảo* (hoa văn hình song) hoặc *ngách chẩu* (hình chữ thập), tượng trưng cho sự kết nối âm dương.

Định danh theo đặc điểm hình thức và cấu tạo kỹ thuật được thể hiện qua các từ như: *guây cặng* (cổ áo), *guây long* (tay áo), *guây phìn* (thân áo) *guây xả* (tã áo), *guây phìn* (viền tay áo), *guây phìn cặng* (nẹp cổ). Chẳng hạn, *guây xả phàn* (gấu áo) thường có *đeng nom* (hoa tiết hình lá cây) hoặc *báu no* (hình chim), biểu trưng cho thiên nhiên và sinh sôi nảy nở.

Ngoài ra, hệ thống từ ngữ còn phản ánh vật liệu và kỹ thuật như: *guây nệm* (cúc áo), Trong đó, màu sắc như: *mêng xanh* (lá cây), *vãng* (vàng) đều mang biểu tượng riêng. Ví dụ, *ay con mân xả* (áo cưới nữ) thường có nền *đen* (kẻ), điểm xuyết các họa tiết *thêu thì* (đỏ) để biểu thị niềm vui, và *viền pe* (trắng) tượng trưng cho sự tinh khiết, trang trọng.

2.2.2. Phương thức định danh tiểu trường chỉ chỉnh thể trang phục

Nhóm từ ngữ chỉ chỉnh thể trang phục có số lượng trung bình 82/394 từ ngữ, chiếm 20,81%. Hệ thống định danh này được hình thành dựa trên sự kết hợp giữa danh từ trung tâm như: *bộ đồ*, *trang phục*, *váy áo*... và các thành tố phụ mang tính chất phân loại, mô tả hoặc biểu trưng. Những đặc điểm này giúp xác định chức năng, đối tượng sử dụng, đặc điểm hình thức và giá trị văn hóa của từng loại trang phục.

Trước hết, phương thức định danh phổ biến là theo đối tượng sử dụng, thể hiện rõ vai trò xã hội, độ tuổi, giới tính hoặc vị trí trong dòng tộc. Ví dụ: *guây khoa mân gì* (trang phục người mẹ), *guây khoa ông bà* (trang phục ông bà), *guây khoa mân cô* (bộ đồ cụ già), *guây khoa páy sáy xa* (trang phục bé gái), *guây khoa mân tón trưởng lang* (trang phục đàn ông trưởng tộc). Việc phân biệt rõ ràng như vậy phản ánh mối quan hệ huyết thống, cấu trúc gia đình và phân vai xã hội trong cộng đồng Dao Quần Trắng.

Thứ hai, hệ thống định danh dựa trên mục đích sử dụng nghi lễ có tần suất xuất hiện cao. Các loại trang phục được gắn liền với các nghi lễ truyền thống như: *bộ đồ khoa nơi dân* (bộ đồ tế trời đất), *bộ khóa nhíp hùm đầu năm* (bộ đồ lễ thấp nhang đầu năm), *guây khoa ếu hồn* (trang phục gọi hồn), *bộ*

guây khóa noi dẫn (trang phục hóa thân tổ tiên). Cách định danh này cho thấy vai trò linh thiêng và sự gắn kết giữa trang phục với vũ trụ quan, nhân sinh quan của người Dao.

Bên cạnh đó, nhiều từ ngữ mang yếu tố mô tả đặc điểm hình thức như kiểu dáng, kỹ thuật may, trang trí hoặc chất liệu, ví dụ: *bộ guây khoa ninh* (bộ váy áo ngắn), *guây khóa viền xi* (trang phục viền chỉ đỏ), *bộ khoa nai tua rua* (trang phục có tua rua),... Những từ này thể hiện sự tinh tế trong mỹ cảm dân tộc, đồng thời có ý nghĩa phân biệt giữa các loại trang phục lễ hội, sinh hoạt và nghi lễ.

Đáng chú ý, có sự giao thoa ngôn ngữ qua việc sử dụng từ như “âu phục” trong danh sách trang phục. Điều này phản ánh sự tiếp biến văn hóa trong bối cảnh hiện đại, khi trang phục truyền thống vẫn được duy trì nhưng cũng có sự ảnh hưởng từ văn hóa bên ngoài.

2.2.3. Phương thức định danh tiểu trường chỉ thân dưới của trang phục

Nhóm từ ngữ chỉ thân dưới của trang phục có số lượng tương đối lớn 51/394 từ ngữ, chiếm 12,94%. Phương thức định danh này thể hiện sự đa dạng, phong phú và đặc trưng về mặt ngôn ngữ, đồng thời phản ánh rõ nét giá trị văn hóa, thẩm mỹ và quan niệm sống của cộng đồng dân tộc này. Trước hết, các từ ngữ định danh thường dựa vào kiểu dáng, cấu tạo, vị trí, cách may mặc, họa tiết trang trí và màu sắc, cho thấy tư duy cụ thể, trực quan và giàu tính biểu tượng trong quá trình gọi tên trang phục.

Với quần, các từ ngữ định danh tập trung vào phần ống quần, gấu quần, đũng quần, và đặc biệt là phần cạp quần. Người Dao Quần Trắng phân biệt rõ *khoa long* (ông quần), *cạp khoa* (cạp quần), *khoa tong* (đũng quần),... thể hiện sự tỉ mỉ trong mô tả cấu trúc quần áo. Các từ như: *khoa đảo* (quần dài), *khoa ninh* (quần ngắn)... là những ví dụ tiêu biểu cho cách định danh dựa trên kiểu dáng.

Phụ kiện đi kèm cũng có cách định danh riêng, gắn với chức năng và hình dáng như: *ti keng làn* (cà lung), *thay guấy lang* (dây thắt eo), *dây thắt lưng* (đai),... cho thấy sự kết hợp giữa trang trí và sự tiện dụng.

2.2.4. Phương thức định danh tiểu trường chỉ trang sức

Nhóm từ ngữ chỉ trang sức có số lượng lớn trung bình 45/394 từ ngữ, chiếm 11,42%. Phương thức định danh này phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ và đời sống văn hóa dân tộc. Qua các từ ngữ được sử dụng để gọi tên các loại đồ trang sức có thể thấy rõ các đặc điểm ngôn ngữ và tư duy dân tộc của người Dao Quần Trắng, thể hiện qua ba phương diện chính: chất liệu, hình dáng - cấu trúc, và chức năng - vị trí sử dụng.

Trước hết, phương thức định danh theo chất liệu là một đặc điểm nổi bật. Các từ như *tong* (đồng), *gẻo quý* (đá quý), *geng* (gỗ),... xuất hiện phổ biến và thường được kết hợp với danh từ chỉ đồ trang sức để tạo nên các từ ghép như: *vòng pu* (vòng tay), *nhaàn làng bạc* (dây chuyền bạc), *noong vìn* (hoa tai),... Điều này phản ánh quan niệm thẩm mỹ và giá trị tinh thần của từng chất liệu.

Thứ hai, định danh theo hình dáng - cấu trúc cũng phổ biến. Người Dao Quần Trắng dùng yếu tố miêu tả như: *hình khiên* (hình tròn), *lua chuông* (hình sóng), *hình lạt* (hình dây), *hình geng* (hình cây cối), *hình nom* (hình lá), *hình no* (hình chim),... Ví dụ: *noong vìn hình khiên* (hoa tai hình tròn), *sám khóa* (vòng tay) thể hiện sự tinh tế trong chế tác.

Thứ ba, định danh dựa vào chức năng - vị trí đeo cũng phổ biến: *giang khuyển* (vòng cổ), *vòng pu* (vòng tay), *lạc diu pu* (dây đeo tay), *nhaàn làng* (dây chuyền), *nòm vìn* (khuyên tai), *ti đầu* (túi đeo),... Ví dụ: *vòng pu bạc* (vòng tay bạc) vừa giúp nhận diện chức năng vừa tăng tính miêu tả.

2.2.5. Phương thức định danh tiểu trường chỉ mũ, nón, khăn đội đầu

Nhóm từ ngữ chỉ mũ, nón, khăn đội đầu có số lượng trung bình 34/394 từ ngữ, chiếm 8,63%. Phương thức định danh này thể hiện rõ nét đặc trưng văn hóa, tín ngưỡng, giới tính và trình độ thủ công truyền thống của cộng đồng này. Các đơn vị từ vựng như: mũ đội cưới, khăn đầu của phụ nữ đã có chồng, khăn đầu của thiếu nữ, nón đội lễ,... không đơn thuần là tên gọi, mà còn là những “mật mã” văn hóa - xã hội được định danh bằng nhiều phương thức linh hoạt. Điều đặc biệt là các từ ngữ này thường có tương ứng trong tiếng Dao Quần Trắng, ví dụ: *mó long ay con* (mũ đội cưới), *khăn vải pé* (khăn vải trắng), *khăn ay con* (khăn cưới), *khăn đảo hâu tua* (khăn dài có tua),...

Thứ nhất, phương thức định danh theo chức năng sử dụng và hoàn cảnh là phổ biến nhất. Những danh từ như: khăn cưới, mũ đội cưới, khăn đội khi làm lễ cúng, nón dùng trong nghi lễ, khăn đầu dùng trong múa hát dân gian phản ánh mối quan hệ giữa trang phục với các giai đoạn đời người và các nghi lễ tập thể. Các tên gọi này thể hiện vai trò xã hội của người đội.

Thứ hai, người Dao Quần Trắng định danh thông qua chất liệu, màu sắc và họa tiết. Ví dụ: *khăn vải pé* (khăn vải trắng), *khăn đão hâu tua* (khăn dài có tua),... Những từ ngữ này cho thấy sự nhấn mạnh vào vật liệu, từ đó phản ánh khả năng thủ công, thẩm mỹ, cũng như quan niệm về giá trị và sự giàu có. Đặc biệt, các màu sắc như màu trắng, đỏ, vàng đồng cũng được dùng để biểu trưng cho sự trong sáng, may mắn, hoặc giàu sang. Đây là hình thức định danh kết hợp yếu tố vật lý và biểu tượng văn hóa. Ví dụ, *khăn vải pé* (*khăn vải trắng*), màu trắng được coi là biểu tượng của sự thuần khiết và may mắn.

Thứ ba, phương thức định danh theo hình dáng, cấu trúc, kỹ thuật thủ công cũng rất rõ ràng. Các tên như: *khăn chít hình chóp*, *khăn cuốn xoắn*, *khăn gấp nếp*, *mũ tròn thắt nút sau gáy*, *nón chóp vải nhiều lớp* phản ánh trực quan hình thức vật thể. Những cấu trúc như: *chóp mũ*, *vành nón*, *quai mũ*, *lớp lót vải bên trong*, *viền khăn* được gọi bằng các từ chuyên biệt trong tiếng Dao như: *ca sít mó* (mép nón), *va sít khăn* (viền khăn). Các từ ngữ này thể hiện trình độ thủ công tinh xảo và khả năng quan sát cụ thể trong ngôn ngữ, đồng thời còn biểu trưng cho sự tỉ mỉ, cầu kì trong việc sản xuất trang phục.

2.2.6. Phương thức định danh tiểu trường chỉ phạm vi xuất hiện

Nhóm từ ngữ chỉ chính thể trang phục có số lượng thấp 29/394 từ ngữ, chiếm 7,36%.

Phương thức định danh từ ngữ chỉ phạm vi xuất hiện trang phục của người Dao Quần Trắng phản ánh sự đa dạng và phong phú trong các loại trang phục được sử dụng trong từng hoàn cảnh, sự kiện khác nhau. Các trang phục không chỉ đơn thuần là những bộ quần áo mà còn mang đậm tính chất văn hóa, tín ngưỡng và chức năng xã hội, thể hiện mối liên hệ giữa con người và môi trường xung quanh. Các từ ngữ chỉ trang phục được phân chia theo từng dịp lễ hội, công việc, hoặc sự kiện đặc biệt, từ đó hình thành một hệ thống phân loại chi tiết.

Một số trang phục được sử dụng trong các dịp lễ hội đặc biệt như: *guây khoa ninh ai đao* (trang phục lễ hội), *guây khoa dú* (trang phục mừng năm mới), *vân nhâm guây khóa* (trang phục rước dâu), *guây đao vãng* (trang phục cưới),... Những trang phục này thường được làm từ vải thô cầm, thêu hoa văn tinh xảo, thể hiện sự trang trọng và tôn nghiêm của các nghi lễ quan trọng trong đời sống cộng đồng.

Bên cạnh đó, trang phục còn được phân loại theo những công việc cụ thể như: *guây khoa thao báu* (trang phục làm nương/ trang phục đi rừng), *guây khoa ninh trâu* (trang phục đi chợ),... Những trang phục này có tính thực tế cao, được thiết kế để thuận tiện cho công việc lao động và sinh hoạt hàng ngày. Chúng thường đơn giản hơn, dễ dàng di chuyển và thoải mái trong môi trường tự nhiên.

Một số trang phục được dùng trong các tình huống giao tiếp xã hội như: *guây khoa tiếp khách* (*trang phục tiếp khách quý*),... Những trang phục này thể hiện sự tôn trọng đối với khách mời, thể hiện vai trò của người Dao trong việc duy trì các mối quan hệ cộng đồng và giao tiếp xã hội.

Ngoài ra, còn có các loại trang phục đặc biệt được dùng trong những nghi lễ tôn giáo, như: *guây khoa tháo chùa* (trang phục lên chùa), *guây khoa ninh ai đao bản* (trang phục đi lễ bản), hoặc *guây khoa ổng thấu* (trang phục tảo mộ). Những trang phục này không chỉ mang giá trị về mặt thẩm mỹ mà còn là phương tiện để thể hiện sự kính trọng đối với các thế lực siêu nhiên.

Cuối cùng, những trang phục dùng trong các hoạt động thường ngày, như: *guây khoa thao báu* (trang phục ngày thường) hay *guây khoa công sở* (trang phục công sở), phản ánh sự tiện lợi, phù hợp với nhịp sống hiện đại của người Dao Quần Trắng, nhưng vẫn giữ được những yếu tố truyền thống.

2.2.7. Phương thức định danh tiểu trường chỉ hoa văn, màu sắc

Nhóm từ ngữ chỉ hoa văn, màu sắc có số lượng lớn thấp 28/394 từ ngữ, chiếm 7,11%. Phương thức định danh này phản ánh bản sắc văn hóa đặc trưng của cộng đồng này. Những hoa văn và màu sắc trên trang phục không chỉ mang tính thẩm mỹ mà còn chứa đựng nhiều giá trị biểu tượng, tín

ngưỡng và phong tục tập quán sâu sắc. Việc định danh các yếu tố này qua ngôn ngữ, đặc biệt là qua từ ngữ, giúp người Dao Quần Trắng bảo tồn và truyền đạt những thông điệp văn hóa của mình.

Đầu tiên, các hoa văn trên trang phục của người Dao Quần Trắng được định danh qua những từ ngữ mô tả chi tiết về hình dáng và ý nghĩa của từng hoa văn. Ví dụ: *phăng* (hoa văn hình bông hoa), biểu tượng cho sự sống, sự sinh sôi nảy nở. Tương tự, *hoa văn gẻng nom* (hoa văn hình cây cối), thể hiện mối liên hệ mật thiết giữa con người và thiên nhiên. Những hoa văn này không chỉ là những hình ảnh trang trí, mà còn phản ánh sự hòa hợp với thiên nhiên và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tự nhiên của người Dao Quần Trắng. Đặc biệt, trong trang phục của phụ nữ Dao Quần Trắng, những hoa văn này thường được thêu tỉ mỉ, tạo thành các họa tiết nổi bật trên vải, góp phần làm tăng giá trị nghệ thuật và sự cầu kỳ của từng bộ trang phục.

Ngoài hoa văn, màu sắc cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc định danh và phân biệt các loại trang phục. Màu sắc không chỉ phản ánh vẻ đẹp mà còn mang trong mình các ý nghĩa văn hóa đặc trưng. Ví dụ, *thì* (màu đỏ), màu này thể hiện sự may mắn, thịnh vượng và sức mạnh. Màu đỏ thường được sử dụng nhiều trong các lễ cưới, lễ hội hay các dịp quan trọng, biểu trưng cho sự sung túc và hạnh phúc. Tương tự, *kie* (màu đen), thường xuất hiện trong trang phục của các phụ nữ đã kết hôn hoặc trong các trang phục dùng trong nghi lễ cúng bái. Màu đen, đối với người Dao, không chỉ có ý nghĩa về sự trang trọng, mà còn là biểu tượng của sự kiên cường và bền bỉ.

Một đặc điểm quan trọng là phương thức định danh dựa vào hoa văn và màu sắc. Các hoa văn hình bông hoa, cây cối, con vật, đường kẻ, hình học như tam giác, hình thoi, sóng, ngôi sao... thường xuất hiện trong tên gọi.

Một trong những yếu tố quan trọng khác trong phương thức định danh là cách thức tổ hợp các hoa văn và màu sắc. Các yếu tố này thường được kết hợp với nhau để tạo thành một tổng thể hài hòa và có ý nghĩa. Ví dụ, các bộ trang phục cưới của người Dao Quần Trắng thường sử dụng màu sắc nổi bật như màu đỏ và màu vàng kết hợp với *gây* (hoa văn hình ngôi sao) để tạo nên sự rực rỡ và sự chúc phúc cho cặp đôi. Những hoa văn này được thêu hoặc đính cườm trên các bộ trang phục cưới, thể hiện sự sung túc, hạnh phúc và những điều tốt lành cho người mặc.

Bên cạnh đó, một số hoa văn còn có sự phân biệt rõ rệt tùy thuộc vào từng nhóm tuổi hoặc trạng thái hôn nhân. Ví dụ, *nhò đặng* (hoa văn hình chữ thập) có thể được sử dụng trên trang phục của người phụ nữ đã có chồng, biểu tượng cho sự bảo vệ và sự trung thành trong hôn nhân. Ngược lại, *hình lạt* (hoa văn hình tròn) có thể biểu trưng cho sự tròn vẹn, hoàn thiện, thường được sử dụng trong các bộ trang phục của những người trẻ, chưa kết hôn.

Cuối cùng, phương thức định danh các hoa văn, màu sắc còn được thể hiện qua những phương tiện thủ công và kỹ thuật tạo ra chúng. Những họa tiết hoa văn này thường được thêu tay hoặc dệt từ các sợi vải tự nhiên, tỉ mỉ và công phu, điều này không chỉ thể hiện sự khéo léo của người Dao mà còn là cách họ thể hiện tôn kính đối với những giá trị truyền thống và tinh thần của cộng đồng. Những người thợ thủ công truyền thống đã tạo ra những hoa văn đặc trưng như: *cóng hao* (hoa văn hình sóng), *hình tam giác* (hoa văn hình tam giác), phản ánh sự gắn kết giữa con người và tự nhiên, vũ trụ.

Như vậy, phương thức định danh từ ngữ chỉ hoa văn và màu sắc trên trang phục của người Dao Quần Trắng không chỉ là việc đặt tên cho những yếu tố thẩm mỹ, mà còn là cách thức thể hiện sâu sắc các giá trị văn hóa, tín ngưỡng và quan niệm về đời sống. Những từ ngữ này không chỉ giúp bảo tồn, lưu giữ và truyền tải những giá trị văn hóa truyền thống mà còn góp phần xây dựng và khẳng định bản sắc của cộng đồng người Dao Quần Trắng trong xã hội hiện đại.

2.2.8. Phương thức định danh tiểu trường chỉ giày, dép

Nhóm từ ngữ chỉ giày, dép có số lượng thấp 22/394 từ ngữ, chiếm 3,05%.

Phương thức định danh từ ngữ chỉ giày, dép của người Dao Quần Trắng thể hiện sự phong phú và tính đặc trưng trong văn hóa trang phục của cộng đồng này. Các từ ngữ dùng để mô tả giày, dép không chỉ đơn thuần là công cụ giúp bảo vệ đôi chân mà còn mang đậm dấu ấn văn hóa, thẩm mỹ và công dụng sử dụng trong từng hoàn cảnh, sự kiện khác nhau. Đặc biệt, phương thức này sử dụng rất

nhiều yếu tố như hình thức, chất liệu, màu sắc, và các chi tiết trang trí để tạo nên những tên gọi mang tính đặc trưng.

Một trong những yếu tố quan trọng trong việc định danh giày, dép là các bộ phận cấu thành như: *toi giày* (đế giày), *mân chonoong* (giày mũi giày),... Các từ này mô tả các bộ phận cụ thể, giúp phân biệt các loại giày, dép theo hình dáng và cấu trúc. Những loại giày này không chỉ có hình thức đơn giản mà còn tiện dụng, phục vụ cho việc đi lại hàng ngày. Trong khi đó, các loại giày như: *giày ai con* (giày cưới), hay *giày ai đao* (giày đi hội) lại có sự khác biệt rõ rệt, được thiết kế để phù hợp với các dịp lễ hội, cưới hỏi, thể hiện sự trang trọng và nổi bật.

Tóm lại, phương thức định danh từ ngữ chỉ giày, dép của người Dao Quần Trắng không chỉ đơn thuần mô tả vật dụng mà còn mang giá trị văn hóa, thâm mỹ sâu sắc. Các yếu tố như cấu tạo, chất liệu, màu sắc và trang trí góp phần tạo nên những tên gọi đa dạng, đặc trưng, phản ánh đời sống sinh hoạt, tín ngưỡng và sự khéo léo trong nghề thủ công của cộng đồng người Dao.

2.2.9. Phương thức định danh tiểu trường chỉ hoạt động sản xuất trang phục

Nhóm từ ngữ chỉ chỉnh thể trang phục có số lượng thấp 12/394 từ ngữ, chiếm 3,05%.

Phương thức định danh từ ngữ chỉ hoạt động sản xuất trang phục của người Dao Quần Trắng phản ánh sự tinh tế trong việc lựa chọn các công cụ, kỹ thuật và quy trình thủ công trong quá trình tạo ra những bộ trang phục truyền thống. Mỗi công đoạn trong quá trình sản xuất đều có tên gọi cụ thể, được hình thành qua nhiều thế hệ, mang đậm bản sắc văn hóa của cộng đồng người Dao Quần Trắng.

Các công đoạn như *kép bãi* (cắt vải) và *mạy dài* (mạy trang phục) cũng rất quan trọng trong việc hoàn thiện sản phẩm cuối cùng. Sau khi vải được dệt, các mảnh vải sẽ được cắt thành các phần để may áo, quần, xà cạp... Công đoạn *mạy ao* (may áo) đòi hỏi sự khéo léo trong việc kết hợp các mảnh vải, đảm bảo trang phục vừa vặn và đẹp mắt. Các phụ kiện như *thêu hoa văn* cũng là một phần không thể thiếu trong việc trang trí trang phục, tạo nên sự độc đáo cho từng bộ trang phục.

Như vậy, phương thức định danh từ ngữ chỉ hoạt động sản xuất trang phục của người Dao Quần Trắng không chỉ thể hiện sự tỉ mỉ, công phu trong từng công đoạn mà còn phản ánh những giá trị văn hóa sâu sắc. Các từ ngữ này là sự kết tinh của trí tuệ và nghệ thuật thủ công, qua đó làm nổi bật sự phong phú và đặc sắc của nền văn hóa Dao Quần Trắng.

Tóm lại, phương thức định danh từ ngữ chỉ phạm vi xuất hiện trang phục của người Dao Quần Trắng là một hệ thống phân loại có tính chất đa dạng, vừa phản ánh sự phong phú trong văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng, vừa khẳng định sự linh hoạt trong việc thích ứng với những nhu cầu sống thường ngày và đặc biệt.

3. Kết luận

Nghiên cứu phương thức định danh từ ngữ chỉ trang phục của người Dao Quần Trắng tại xã Phúc An, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái cho thấy sự phong phú và đa dạng trong hệ thống từ vựng về trang phục. Các từ ngữ không chỉ mô tả vật chất trang phục mà còn phản ánh giá trị văn hóa, tín ngưỡng và xã hội của cộng đồng. Các phương thức định danh như hoa văn, màu sắc, phạm vi sử dụng, công dụng và quy trình sản xuất trang phục giúp làm nổi bật sự gắn kết giữa con người và môi trường. Việc phân loại trang phục theo dịp lễ hội, công việc và nghi lễ tôn giáo giúp người Dao Quần Trắng duy trì các giá trị truyền thống và phân biệt rõ ràng các trang phục theo chức năng. Các từ ngữ chỉ công đoạn sản xuất như dệt, thêu, nhuộm cũng thể hiện sự kết nối chặt chẽ giữa thủ công và bản sắc văn hóa của người Dao. Hệ thống từ ngữ này không chỉ bảo tồn giá trị văn hóa mà còn phản ánh sự thích ứng của cộng đồng với yếu tố tự nhiên, xã hội và tâm linh trong cuộc sống hàng ngày.

**Bài viết này là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp khoa học và công nghệ cấp cơ sở, mã số: 2024.6.02 do Trường Đại học Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang tài trợ.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học học Từ vựng*, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội,
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

3. Không Diễm (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Bế Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung, Nguyễn Nam Tiến (1971), *Người Dao ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Hoàng Thị Hiền (2012), *Tìm hiểu từ ngữ chỉ trang phục truyền thống của người Dao đỏ*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
6. Bùi Thị Oanh (2018), *Đặc điểm trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ trang phục (trên tư liệu tiếng Việt và tiếng Anh)*, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Đoàn Thị Tình (2006), *Trang phục Việt Nam qua các thời kì (Vietnamese costume through the ages)*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.
8. Đoàn Thiện Thuật, Mai Ngọc Chừ (1992), *Tiếng Dao*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Đức Tồn, chủ biên (2016), *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, H.
10. Nguyễn Như Ý, chủ biên (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**Nominative characteristics of clothing terms of the white pants dao people
in Phuc An commune, Yen Binh district, Yen Bai province based on semantic categories**

Abstract: This paper examines the nominative characteristics of clothing terms used by the White Pants Dao people in Phuc An Commune, Yen Binh District, Yen Bai Province, from a semantic category perspective. The study aims to clarify how clothing items are named and classified within this ethnic community. It identifies and analyzes nine semantic categories of nomination: (1) upper body clothing; (2) lower body clothing; (3) complete outfits; (4) hats, headscarves, and headwear; (5) patterns and colors; (6) jewelry; (7) footwear; (8) clothing production activities; and (9) contexts of use or appearance. The findings confirm that this system of terminology serves not only as a tool for communication but also as a crucial link between humans and their natural and social environments in everyday life. Moreover, it plays a significant role in helping the White Pants Dao people preserve their traditional values, cultural identity, and harmony with nature, society, and spiritual beliefs.

Key words: nomination; clothing terms; White Pants Dao people; Yen Binh; Yen Bai.